

Tô Hiến Thành với Phật giáo thời Lý

ISSN: 2734-9195 09:10 24/08/2025

Ngoài Nho giáo, có lẽ Thái úy Tô Hiến Thành là người am hiểu Phật giáo rất sâu sắc và cũng vì thế mà trong hành xử của ông còn phản ánh tinh thần Phật giáo sâu đậm.

Tác giả: **Ts. Nguyễn Văn Quý**

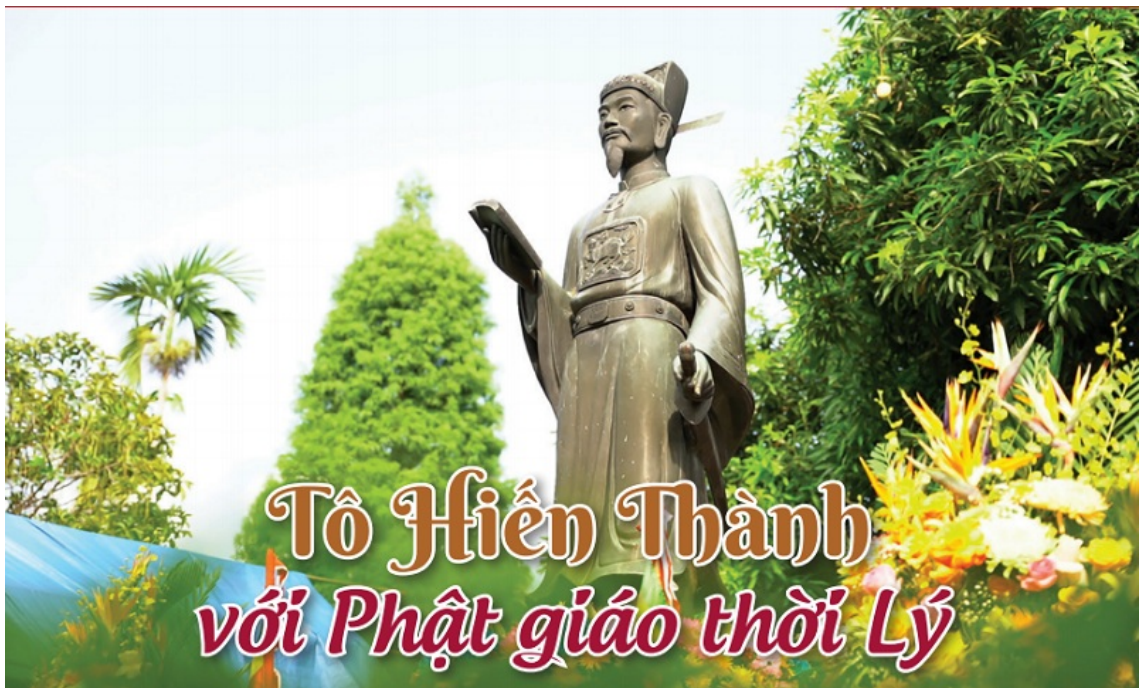
*Phòng Nghiên cứu Phật giáo và Lý luận Tôn giáo, Viện Dân tộc học
và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam*

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 09/2025

Tóm tắt: Đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Thái úy Tô Hiến Thành trên các phương diện như chính trị, quân sự, đào tạo nhân tài... Tuy nhiên, đề tài về Tô Hiến Thành với Phật giáo thì chưa được sáng tỏ, bởi lẽ chính sử hay Phật sử tư liệu này rất ít ỏi.

Vì thế, trước khi đề cập đến Thái úy Tô Hiến Thành với Phật giáo thời Lý, chúng tôi thấy cần thiết khái quát vài nét về tín ngưỡng, tôn giáo thời Lý để thấy được bối cảnh chung và thông qua phân tích một số sử liệu, Phật sử, nhất là bài kệ của Thiền sư Trí Thiền gửi Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hoài Bảo nhằm làm rõ hơn niềm tin của Thái úy với Phật giáo và qua đó có thể thấy được phần nào ứng xử của vương triều Lý với Phật giáo.

Từ khóa: Phật giáo thời Lý, Thiền sư Trí Thiền, Thái úy Tô Hiến Thành



Tượng Thái úy Tô Hiến Thành tại đền Văn Hiến, Đan Phượng, Hà Nội.
(Ảnh: sưu tầm)

1. Vài nét về tín ngưỡng, tôn giáo thời Lý (1009-1225)

Nhà Lý (1009-1225) kế thừa nền độc lập trước đó một cách hoà bình, đưa đất nước đi vào thời kỳ ổn định, phát triển và đạt nhiều thành tựu rực rỡ về chính trị, quân sự, văn hoá, tôn giáo... Vị vua đầu nhà Lý là Lý Công Uẩn, vốn là con nuôi của Lý Khánh Văn và sau được Thiền sư Vạn Hạnh dạy dỗ tại chùa Tiêu Sơn. Khi trưởng thành, ông làm quan ở triều Đinh, Tiền Lê, giữ nhiều chức vụ quan trọng. Nhưng trong triều có nhiều biến cố, vào năm 1009, được sự hậu thuẫn của Thiền sư Vạn Hạnh và Chi hậu Đào Cam Mộc, Lý Công Uẩn lên ngôi.

Nho giáo đã xuất hiện ở thời Đinh (968-979), Tiền Lê (980-1009) nhưng còn mờ nhạt, nhưng đến thời Lý phát triển mạnh mẽ do nhu cầu xây dựng mô hình quân chủ tập quyền. Việc xây dựng cơ sở đào tạo Nho học được chú trọng. Năm 1070, vua Lý Thánh Tông đã cho xây dựng Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công... để cúng tế và là nơi Hoàng thái tử đến học. Năm 1075, triều vua Lý Nhân Tông: *“tháng 2, xuống chiếu thi minh kinh bác sĩ và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh được trúng tuyển cho vào hầu vua học”* (1); năm 1076, Quốc Tử Giám không chỉ là nơi học tập của con em quý tộc mà còn cả con em “tuấn tú” thường dân; Năm 1086, thành lập Hàn lâm viện, Mạc Hiến Tích được giao chức Hàn lâm học sĩ... Điểm đáng chú ý là đã có một số danh Nho tham chính, và có vai trò rất quan trọng trong đời sống chính trị nhà Lý, tiêu biểu như Lý Đạo Thành là Đại thần phụ chính cho vua Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông,

Tô Hiến Thành là Đại thành phụ chính cho vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông...

Nho giáo đã trở thành con đường tiến thân, tầng lớp Nho sĩ hình thành và có ảnh hưởng lớn đến đời sống chính trị, xã hội. Nhưng so với Phật giáo thì ảnh hưởng của Nho giáo thời Lý còn khiêm tốn, nhất là ảnh hưởng trong đời sống xã hội. Trong xã hội, người dân chủ yếu theo Phật giáo, Đạo giáo và những loại hình tín ngưỡng khác nhau. Nho sĩ Lê Quát (1319 - 1386) phàn nàn: *"Ta thuở trẻ đọc sách, ít nhiều hiểu đạo thánh hiền để giáo hoá dân chúng, mà vẫn chưa được một hương nào tin theo. Ta thường dạo xem sông núi, vết chân trên khắp nửa thiên hạ, đi tìm những học cung, văn miếu mà chưa hề thấy một ngôi nào. Đó là điều khiến ta vô cùng hổ thẹn"* (2).

Đạo giáo thời Lý không chỉ ảnh hưởng trong đời sống chính trị mà còn cả ở xã hội với hình ảnh thầy phù thủy, bùa chú, những phương thuật linh dị... Nhiều đạo sĩ được mời vào cung làm nghi lễ cầu mưa, chống hạn hay giảng dạy phép tu tiên, luyện đan cho vương công quý tộc trong triều. Họ nhận được nhiều ân sủng, chẳng hạn như vua Lý Thái Tông *"lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là đạo sĩ ở quán Nam Đế"* (3); ngày 01 tháng 10, năm 1031, chuẩn y cho các đạo sĩ được nhận ký lục ở cung Thái Thanh nhân đạo sĩ Trịnh Trí Không tâu xin; Vua Lý Thánh Tông cho dựng điện Hội Tiên trong hoàng cung và ông thường xuyên đến tới tĩnh dưỡng (4)... Thậm chí, Đạo giáo còn ảnh hưởng đến Phật giáo, nhiều vị thiền sư tinh thông phép thuật, tiêu biểu như Thiền sư Thiền Nham (1093-1163): *"Khoảng niên hiệu Thông Thuận (1128-1132) gặp năm hạn hán, vua xuống chiếu thỉnh sư về kinh cầu mưa. Lễ cầu đảo được ứng nghiệm, sư được trọng vào bậc danh tăng, được ban áo ngự. Sau đó mỗi khi có việc cầu đảo, triều đình đều giao cho sư làm chủ trì"*; Thiền sư Giới Không (?-?): *"Đến năm Thuận Thiên thứ 8 (1185), dịch bệnh hoành hành, vua mời sư về kinh chữa bệnh. Sư vừa về đến cửa khuyết thì có sắc chỉ ủy cho sư đến chùa Gia Lâm để làm phép chú thủy chữa bệnh, mỗi ngày cứu sống được hàng nghìn người"*; Thiền sư Tịnh Giới (?-1207): *"Mùa hè năm Trinh Phù thứ 2 (1177), gặp đại hạn, vua Lý Cao Tông xuống chiếu cho các danh tăng làm lễ cầu đảo đều không ứng nghiệm. Vua từ lâu đã nghe danh tiếng của sư bèn sai sứ thỉnh sư về kinh. Sư nghỉ ở chùa Báo Thiên, đến nửa đêm thắp hương đứng giữa sân chùa tụng niệm cầu khẩn, trời bèn đổ mưa. Vua hết lời khen ngợi sủng ái, thường gọi là Vũ sư"* (5)...



Tam quan đền Văn Hiến, Đan Phượng, Hà Nội thờ Thái úy Tô Hiến Thành. (Ảnh: sưu tầm)

Tín ngưỡng dân gian thời Lý, tiêu biểu là tục thờ tổ tiên, thờ thành hoàng, thờ các vị anh hùng có công với dân với nước... Các tín ngưỡng này khá phát triển nhờ chính quyền. Năm 1028, Lý Thái Tông *“phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ, dựng miếu để tuế thời cúng tế và làm lễ thờ”* (6); năm 1145 đời Lý Anh Tông *“làm đền thần núi Tản Viên và các đền Bố Cái, Ông Nghiêm, Ông Mẫu”* (7); năm 1160, lại *“làm đền Hai Bà và đền Xuy Vưu ở phường Bố Cái”* (8). Tháng 3 năm 1189, vua Lý Cao Tông đã đi khắp núi sông, đến đâu có thần linh đều cho phong hiệu và lập miếu để thờ.

Như vậy, giai đoạn này, Phật giáo chi phối đời sống chính trị, xã hội. Lý Thái Tổ vốn được nuôi dưỡng trong môi trường Phật giáo nên khi cầm quyền đã lựa chọn Phật giáo. Năm 1010, Lý Thái Tổ khi dời đô về Thăng Long đã: *“xuống chiếu phát tiền kho 2 vạn quan, thuê thợ làm chùa ở phủ Thiên Đức, tất cả 8 sở, đều dựng bia ghi công”* (9); đồng thời, *“ở trong thành làm chùa ngự Hưng Thiên và tinh lâu Ngũ Phượng. Ngoài thành về phía nam dựng chùa Thắng Nghiêm”* (10); *“phát bạc ở kho 1.680 lạng để đúc chuông lớn, treo ở chùa Đại Giáo”* (11)... Việc xây chùa Phật nhiều, khiến Lê Văn Hưu (1230-1322) sau này phải thốt lên rằng: *“Lý Thái Tổ lên ngôi, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và độ cho làm tăng hơn nghìn người ở Kinh sư, thế thì tiêu phí của cải sức lực vào việc thổ mộc không biết chừng nào mà kể... chẳng trách đời sau xây tháp cao ngất trời, dựng cột chùa đá, điện thờ Phật, lộng lẫy hơn cung vua. Rồi người dưới bắt chước, có kẻ hủy thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền”* (12). Tiếp sau đời vua Lý Thái Tổ, các vị vua nhà Lý như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý

Nhân Tông, Lý Thần Tông, Lý Anh Tông... tiếp tục công việc dựng chùa, đắp tượng, đúc chuông thể hiện sự tôn sùng của triều đình với Phật giáo.

Trên phương diện tôn giáo, ở thời Lý hiện diện ba thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Tuy nhiên, tín ngưỡng Tịnh Độ với việc thờ Phật A Di Đà và nhiều yếu tố Mật tông khá phổ biến trong tu tập của nhiều tín đồ Phật giáo. Bên cạnh đó là Tam tạng được thỉnh từ Trung Quốc về: “*xuống chiếu cho tăng thống là Phí Trí sang Quảng Châu để đón*” (13)... khiến cho nền Phật học phát triển. Ngoài ra, triều đình còn định phẩm hàm cho tín đồ Phật giáo. Đứng đầu là Quốc sư rồi đến Tăng thống, Tăng lục, Tăng chính, Đại hiền quan... Việc định phẩm hàm cho một số tu sĩ Phật giáo không nằm trong hệ thống chính quyền. Những vị này, nhất là danh tăng đảm nhận Quốc sư là người thường được vua giao nhiệm vụ giảng đạo, lập đàn giúp triều đình trong những hoạt động cầu may, cầu phúc. Năm 1088, vua Lý Nhân Tông phân chùa làm ba hạng: đại, trung và tiểu danh lam.

Nhìn chung, ở thời Lý, người được độ làm tăng là vinh hạnh, đồng thời cũng được hưởng nhiều lợi ích, chẳng hạn không bị bắt đi lính, làm phu, lại được hưởng bổng lộc của triều đình và người dân. Có thể thấy, một số năm, chính quyền chọn dân làm sư, tiêu biểu là năm 1014: “hữu nhai tăng thống là Thẩm Văn Uyển xin lập đàn chay ở chùa Vạn Tuế để cho tăng đồ thụ giới” (14); năm 1016, “vua độ cho hơn nghìn người ở kinh sư để cho làm tăng đạo” (15) hay vào năm 1019, vua Lý Thái Tổ lại độ dân khắp nước để làm tăng (16).

Phan Huy Chú (1782 - 1840) nhận xét: “Thời Lý... dù là chính đạo hay dị đoan đều được tôn chuộng, không phân biệt” (17). Tam giáo và các loại hình tín ngưỡng dân gian ở thời Lý phát triển, thậm chí vào năm 1195, vua Lý Cao Tông mở khoa thi Tam giáo đã cho thấy sự bình đẳng giữa các tôn giáo. Nhưng có thể nói, Tam giáo thời Lý phát triển không đồng đều như trên đã phân tích. Song, điểm quan trọng là các danh tăng thời Lý thường “nhập thế” rất tích cực. Họ tham dự triều chính và giúp chính quyền thiết lập kế hoạch, soạn thảo văn thư, tiếp đón sứ thần và luận bàn cả về quân sự nhưng khi xong việc lại lui về chùa tu tập. Nghĩa là, tuy họ tham gia chính sự nhưng không tham gia chính quyền và qua đó thể hiện vai trò các thiền sư trong đời sống xã hội và cộng đồng quốc gia. Điều này cũng chứng tỏ sự liên kết chặt chẽ giữa thần quyền và vương quyền, cũng như vai trò chi phối đời sống chính trị, xã hội của Phật giáo thời Lý. Như vậy, tình hình tín ngưỡng, tôn giáo thời Lý đã góp phần không nhỏ vào sự ổn định, phát triển của đời sống văn hóa xã hội Đại Việt.

2. Thái uý Tô Hiến Thành với Phật giáo

Tô Hiến Thành (1102 - 1179) người Hạ Môn, là đại thần phụng sự triều vua Lý Anh Tông (1136 - 1175) và Lý Cao Tông (1173 - 1210). Từ nhỏ, ông đã nổi tiếng là người văn võ song toàn, công minh chính trực. Năm 1138, nhân có khoa thi, ông ứng thi và đỗ cao, được nhà vua trọng dụng và giao cho những việc quan trọng (18)... Ông còn được vua Lý Anh Tông tin tưởng giao trọng trách giúp đỡ Thái tử Long Cán, sau khi phế truất con trưởng Long Xưởng do ăn chơi vô độ.

Việc vua Lý Anh Tông giao trọng trách giúp đỡ Thái tử Long Cán đã làm rõ đạo đức và nhân cách cao đẹp của Thái úy Tô Hiến Thành. Chính sử còn ghi việc ông kiên quyết không nhận tiền bạc, những lời lẽ dỗ dành của Thái hậu Chiêu Linh khi thuyết phục ông lập con trưởng Long Xưởng làm vua. Hay sự kiện ông bị bệnh, chỉ có Tham tri chính sự Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ, còn Giám nghị đại phu Trần Trung Tá vì công việc nên không có thời gian đến thăm. Thái hậu đến thăm và hỏi về việc ai là người có thể thay ông. Tô Hiến Thành đề xuất Trần Trung Tá. Ông cho rằng, chỉ có Trần Trung Tá mới lo được việc lớn của quốc gia chứ không phải là Vũ Tán Đường. Năm 1179, khi ông mất, vua Lý Cao Tông bãi chầu 7 ngày, ăn chay 3 ngày để tang nhằm tỏ niềm kính trọng đặc biệt với ông và nhiều nơi đã lập đền thờ.

Thái úy Tô Hiến Thành là người có công nâng tầm vị trí quốc gia trong quan hệ với lân bang; trong vị trí, vai trò là quan Đại thần, ông khéo léo xử lý chính sự, khiến cho trên dưới thuận hoà, đất nước yên bình phát triển.

Thời Lý, ngôi chùa không chỉ có giới vua quan quý tộc đến thăm bái mà còn là nơi người dân đến học tập, không phân biệt sang hèn. Điều này có thể thấy qua việc Thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa đã từng thụ giáo thiền sư núi Cao Dã trong khoảng 10 năm. Tuy nhiên, những thông tin liên quan đến Thái úy Tô Hiến Thành với Phật giáo không nhiều. Hiện nay, chúng ta chỉ biết Thiền sư Trí Thiên đã chỉ dạy học trò của mình qua bài kệ “Thị Thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa”.

Theo Thiền uyển tập anh (19), Thiền sư Trí Thiên không rõ năm sinh năm mất, tục danh Lê Thước, pháp hiệu Tĩnh Lư người Châu Phong. Gia đình ông vốn làm quan thời Lý. Ông nội Thuận Tông giữ chức Trung Thư; thân phụ Văn Đạt giữ chức Minh tự; anh ruột Lê Kiếm làm quan giữ chức Tam nguyên đô tuần kiểm và bản thân ông giữ chức Cung hậu thư gia. Ông theo học Phật pháp với Thiền sư Giới Không (20) ở chùa núi Từ Sơn trong 6 năm và trở thành người nối pháp đời thứ 16 thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci). Bấy giờ, vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông nhiều lần mời ra làm quan nhưng ông một mực từ chối. Ông không chỉ được vua, quan, quý tộc trong triều vị nể mà còn một số người xem mình là học trò, tôn ông làm thầy, tiêu biểu là Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hoà

Nghĩa.

Cũng như nhiều danh tăng thời Lý thường trước tác, nhất là thi kệ nhằm răn dạy học trò. Chắc hẳn, Thiền sư Trí Thiễn trước tác nhiều, song đến nay chỉ còn 2 bài thơ (21) có tiêu đề là Đạm nhiên (22) và Thị thái úy Tô Hiến Thành, thái bảo Ngô Hoà Nghĩa. Vì liên quan đến Thái úy Tô Hiến Thành nên ở đây chúng tôi để nguyên phần phiên âm và dịch nghĩa bài kệ “Thị thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa”.

Phiên âm:

Ký hoài xuất tố dưỡng hung trung,

Văn thuyết vi ngôn, ý doãn tông.

Tham dục truất trừ thiên lý ngoại,

Hy di chi lý nhật bao dung.

Dịch nghĩa:

Đã ấp ủ trong lòng ý muốn thoát ra ngoài cõi tục,

Nên khi nghe lời huyền diệu là chân thành tin theo.

Hãy trừ bỏ và đuổi sự tham muốn ra ngoài nghĩ ndậm,

Hàng ngày chất chứa trong lòng cái lễ nhiệm màu.

Chính sử ít ghi chép về Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa mến mộ Phật giáo, nhận mình là học trò của Thiền sư Trí Thiễn. Song qua bài kệ đã cho chúng ta thấy phần nào sự am hiểu Phật pháp của hai vị học trò và cũng phản ánh tình hình Phật giáo thời Lý qua sự ưu chuộng của các vị quan đại thần thời Lý.

Thứ nhất, qua bài kệ của Thiền sư Trí Thiễn cho thấy hai vị dù làm quan đại thần trong triều, lại học Nho giáo từ nhỏ nhưng có niềm tin Phật giáo:

Ký hoài xuất tố dưỡng hung trung

Văn thuyết vi ngôn, ý doãn tông.

Nghĩa là:

“Đã ấp ủ trong lòng ý muốn thoát ra ngoài cõi tục

Nên khi nghe lời huyền diệu là chân thành tin theo”.



Tượng thờ Thái úy Tô Hiến Thành. (Ảnh: sưu tầm)

Theo Thích Nữ Lương Uyên cho rằng: “Niềm tin là cánh cửa bước đầu vào đạo, là thức ăn nuôi lớn căn lành. Niềm tin của Đạo Phật không dừng lại ở một niềm tin thuần túy, chỉ là sự mẩn mộ và hy vọng vào những điều tốt đẹp. Niềm tin chân chính của Đạo Phật phải xuất phát từ trí tuệ siêu việt, là niềm tin có chính kiến. Niềm tin đó phải song hành cùng sự hiểu lý Phật dạy và thực hành trong đời sống tu tập” (23). Ở đây, không chỉ là niềm tin, mà dường như Thái úy Tô Hiến Thành đã có chí nguyện xuất gia từ lâu trước đó và vấn đề này cũng dễ hiểu. Bởi Thiền sư Trí Bảo là cậu Thái úy Tô Hiến Thành (24) và như thế, có thể từ nhỏ, Thái úy Tô Hiến Thành được người cậu dạy bảo Phật pháp và bản thân ông đã có ý nguyện xuất gia? Vì thế mà Thiền sư Trí Thiền mở đầu bài kệ đã nói đến việc ông *“Đã ấp ủ trong lòng ý muốn thoát ra ngoài cõi tục”*. Song *“muốn thoát ra ngoài cõi tục”*, hay nói cách khác là muốn giác ngộ, giải thoát không hẳn phải xuất gia, không hẳn phải *“cắt ái ly gia”*, sống cuộc đời tu sĩ... mà còn được hiểu là người đã loại bỏ được tham lam, sân hận, si mê (tam độc), sống cuộc đời thanh tịnh, trong sáng... Nếu hiểu theo cách này thì rõ ràng, trong hành trạng của Thái úy Tô Hiến Thành đã bộc lộ rõ ràng và cho chúng ta nghĩ về trường hợp Tuệ Trung Thượng Sĩ (25) ở thời Trần, dù không xuất gia vẫn tiêu dao tự tại, được Phật hoàng Trần Nhân Tông tôn làm thầy.

Những lời huyền diệu chính là Tam tạng kinh điển Phật giáo, là giáo lý uyên áo mở ra con đường đưa tín đồ đến bến bờ giác ngộ, giải thoát. Bản thân Thiền sư Trí Thiền nhờ sự dạy bảo, giảng kinh Kim Cương của Thiền sư Giới Không mà đắc đạo. Do đó, ông cũng chỉ bảo cho Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô

Hoài Bảo khi hội đủ nhân duyên, lập tức hai ông tin theo mà không mảy may nghi ngờ những lời dạy của đức Phật.

Hãy trừ bỏ và đuổi sự tham muốn ra ngoài nghìn dặm,

Hàng ngày chất chứa trong lòng cái lẽ nhiệm mầu.

Ở hai câu cuối, có thể hiểu lộ trình để có được sự giác ngộ, giải thoát không gì ngoài trừ bỏ tam độc (tham lam, sân hận, si mê). Muốn trừ bỏ tam độc thì nhất định phải tu tập rốt ráo Tam vô lậu học. Tam vô lậu học được xem như ba môn học diệt trừ phiền não để thoát khổ. Nói cách khác, Vô minh, phiền não còn gọi là “lậu” và “vô lậu” là không còn vô minh, không còn phiền não. Tam vô lậu học chính là sự tu tập Giới - Định - Tuệ, là Giới học (26), Định học (27) và Tuệ học (28), là con đường thoát khỏi sinh tử luân hồi. Tam vô lậu học có mối quan hệ chặt chẽ không tách biệt và là phương pháp tu tập căn bản nhất của Phật giáo Đại thừa nói chung và của Thiền tông nói riêng. Như vậy, lời dạy của Thiền sư Trí Thiền cho hai môn đồ là Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa rất quan trọng. Đặc biệt là khi hai ông đang giữ chức vụ, trọng trách cao trong triều. Bởi nếu không “trừ bỏ và đuổi sự tham muốn ra ngoài nghìn dặm” thì chắc chắn sẽ rơi vào dục vọng, tham lam và là nguyên nhân của phiền não, nguy hại cho quốc gia, dân tộc. Và có lẽ, “Hy di chi lý nhật bao dung - Hàng ngày chất chứa trong lòng cái lẽ nhiệm mầu” mà trong hành xử của Thái úy Tô Hiến Thành luôn vì quốc gia, dân tộc, vì sự bình yên của người dân.

Thứ hai, việc Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa trải 10 năm dâng lễ mới gặp được Thiền sư Trí Thiền. Nghĩa là trước thời điểm Thái úy Tô Hiến Thành mất 10 năm (năm 1179), Thiền sư Trí Thiền đã rất nổi tiếng và có thể thấy, Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi vẫn giữ vị trí, vai trò rất quan trọng trong thời Lý, phù hợp với tình hình Phật giáo thời Lý mang nhiều yếu tố Mật tông. Việc vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông nhiều lần mời Thiền sư Trí Thiền và sự kiện Thiền sư Trí Thiền gặp đồng thời hai đệ tử ở Thăng Long cũng là minh chứng rõ nét.

Trong bài kệ, Thiền sư Trí Thiền đề cập đến “hy di”. Hy di là một khái niệm quan trọng của Phật giáo Đại thừa nói chung và Thiền tông nói riêng, nhằm chỉ tâm thể huyền diệu, không thanh không sắc. Nói cách khác, như Thiền sư Minh Trí (? - 1196) diễn đạt khái niệm “Hy di” như sau:

“Giáo ngoại khả biệ truyền

Hy di tổ Phật uyên

Nhược nhân dục biệ đích

Dương diệm mạch cầu yên” (29).

Nghĩa là:

Giáo ngoại chỉ có thể truyền theo cách riêng

Hy Di là bắt nguồn từ cội Thiền

Nếu người ta muốn phân tích về nó

Thì có khác chi tìm tia khói ở trong bóng nắng.

Thiền tông cho rằng, Phật tính có sẵn trong mỗi con người, Phật tính không thể phân tích một cách rõ ràng, rành mạch, nghĩa là Phật tính không thể diễn bày (bất khả thuyết) và không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghị), nhưng tín đồ Phật giáo vẫn có thể tỉnh thức, chứng ngộ được vì bản lai của con người là Phật tính hay bản lai thành Phật. Trong các kinh điển Phật giáo Đại thừa cũng thường đề cập, tiêu biểu như bộ Đại thừa khởi tín luận và kinh Viên giác... điều này cho thấy, Phật giáo thời Lý cơ bản Thiền, song đã có sự pha trộn với Mật tông và Tịnh Độ như chúng tôi đã đề cập ở trên và biểu hiện trong hành trạng của nhiều vị thiền sư thời Lý, nhất là với dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi, tiêu biểu như Thiền sư Vạn Hạnh, Trì Bát, Thiền Nham, Minh Không...

3. Một vài nhận xét

Qua những ghi chép về Thái úy Tô Hiến Thành, nhất là bài kệ “Thị thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa” của Thiền sư Trí Thiền gửi hai môn đồ đã cho thấy vua quan và cả vương công quý tộc nhà Lý rất sùng mộ Phật giáo. Thậm chí cả những người xuất thân “cửa Không sân Trình” như Thái úy Tô Hiến Thành cũng “nặng lòng” với Phật giáo. Thậm chí, ông còn tôn thờ Thiền sư Trí Thiền làm thầy và phải 10 năm sau mới được gặp thầy của mình. Đồng thời cũng phản ánh Tam giáo khá phát triển, nhưng Phật giáo ưu trội hơn với vị thế và vai trò được thể hiện trong đời sống chính trị xã hội.

Việc răn dạy môn đồ qua thi kệ của Thiền sư Trí Thiền phản ánh đúng đời sống văn học thời Lý, lời thơ xúc cảm, giàu hình ảnh và đậm chất thiền, mang ý nghĩa giáo huấn cao thượng. Bên cạnh đó, qua bài thi kệ còn phản ánh tình hình tín đồ Phật giáo thời Lý thường giỏi Hán học, họ vừa là Tăng nhân vừa là thi nhân. Thậm chí, có thể nói, các tác giả văn học thời Lý đa số là Thiền sư và họ cũng là những người nhập thế tích cực, giúp cho vương triều và người dân.

Qua nội dung bài kệ của Thiền sư Trí Thiền cho chúng ta hiểu phần nào về niềm tin Phật giáo của Thái úy Tô Hiến Thành. Ngoài Nho giáo, có lẽ Thái úy Tô Hiến

Thành là người am hiểu Phật giáo rất sâu sắc và cũng vì thế mà trong hành xử của ông còn phản ánh tinh thần Phật giáo sâu đậm. Phan Huy Chú đánh giá: "Ông là quan đầu triều, nhận trọng trách, hết lòng hết sức, khéo xử trong khi biến cố, dù sóng đánh đập lay chuyển mà cột đá vẫn trơ trơ không dời, cuối cùng khiến cho trên yên dưới thuận, thật không thẹn với phong thể bậc đại thần đời xưa" (30), hay Ngô Thì Sĩ viết: "Ông nào cũng có công lớn để lại, duy có người đủ tài lược, phẩm vọng, hết lòng trung thành, gánh vác công việc rất khó, làm cho vua được yên trên ngôi báu, nước được hưởng phúc thái bình, duy chỉ có một ông Tô Hiến Thành là hơn hết" (31).

Tác giả: **Ts. Nguyễn Văn Quý**

Phòng Nghiên cứu Phật giáo và Lý luận Tôn giáo, Viện Dân tộc học

và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 09/2025

CHÚ THÍCH:

(1) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, bản PDF, tr.236.

(2) Nguyễn Quang Ngọc (2005), *Tiến trình Lịch Sử Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tr.99.

(3) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Sđd, tr.207.

(4) Vua Lý Nhân Tông đến nay vẫn còn lưu lại bài thơ ca ngợi Thông Huyền đạo nhân; Chốn hậu cung, Nguyên phi Ý Lan cho lập "Đồng Thiên quán" để cùng với các đạo sĩ luận bàn,...

(5) Nguyễn Hữu Sơn (2002), *Loại hình tác phẩm Thiền Uyển tập anh*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 74 - 75.

(6) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Sđd, tr.203.

(7) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Sđd, tr.279.

(8) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Sđd, tr.288..

(9) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Sđd, tr.191.

(10) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Sđd, tr.191.

- (11) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Sđd, tr.192.*
- (12) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Sđd, tr.191 – 192.*
- (13) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Sđd, tr.197.*
- (14) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Sđd, tr.83.*
- (15) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Sđd, tr 84.*
- (16) Ngô Sĩ Liên (1967), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Sđd, tr 85.*
- (17) Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí, Nxb. Giáo dục, Hà Nội*
- (18) Chẳng hạn, vào năm 1141, được cử lên châu Lạng dẹp loạn Thân Lợi; Năm 1159 được cử về phía Đông dẹp quân Ngưu Thống, Ải Lao; Năm 1161, ông cùng tướng Đỗ An Di mang hai vạn quân tới tuần tiểu biên giới Tây Nam; Năm 1167, ông đem quân đi đánh Chiêm Thành; Năm 1160, ông được giao chấn chỉnh tổ chức quân đội.
- (19) Thiền uyển tập anh hay Thiền uyển tập anh ngữ lục, Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục, Đại Nam thiền uyển truyền đăng, Thiền uyển truyền đăng lục là một tác phẩm ghi chép tương đối hệ thống các tông phái Phật giáo và hành trạng các vị Thiền sư nổi tiếng vào cuối thời Bắc thuộc cho đến thời Đinh, Tiền Lê và Lý, một số ít các vị thiền sư sống đầu thời Trần. Đây là tài liệu lịch sử cổ nhất của Phật giáo Việt Nam hiện còn.
- (20) Không rõ năm sinh năm mất, thuộc phổ hệ thứ 15 thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi
- (21) Nguyễn Huệ Chi (1977), *Thơ Văn Lý Trần, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội*
- (22) Đạm nhiên
- Đạm nhiên tự thủ/ Duy đức thị vụ/ Hoặc vân thiện ngôn/Quyền quyền nhất cú/Tâm vô bỉ ngã/Ký tuyệt hôn mai/ Nhật dạ trắc giáng/ Vô hình khả trú/ Như ảnh, như hưởng.Vô tích khả thú. (Lặng lẽ hồn nhiên giữ mình/ Chỉ có đức là theo đuổi/Hoặc nói những lời nói tốt lành/ Khư khư giữ mãi câu nói đó/ Trong lòng không phân chia “người” và “ta”/ Đã dứt hẳn sự mờ tối/ Ngày đêm lên xuống/ Không có hình để trú ngụ/ Như cái bóng, như tiếng vang/ Không có vết tích để đi theo). Nguồn: Nguyễn Huệ Chi (1977), *Thơ Văn Lý Trần, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội*

(23) Nguồn dẫn: <https://tapchivanhoaphatgiao.com/luu-tru/13855>, ngày truy cập? 17/12/2024

(24) Thiền sư Trí Bảo tu tập ở chùa Thanh Tước, núi Du Hý, hương Cát Lợi Hỷ, Thường Lạc, thời vua Lý Anh Tông. Nay thuộc xã Thanh Tước, huyện Mê Linh, Hà Nội.

(25) Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291), cùng với các danh tướng nhà Trần cầm quân đánh giặc Nguyên Mông và lập được nhiều chiến công. Sau kháng chiến chống giặc Nguyên Mông, ông về ấp Tịnh Bang, lập trang Dưỡng Chân và tiếp tục tham cứu Phật giáo. Trước đó, ông từng theo học Thiền sư Tiêu Dao. Thiền sư Tiêu Dao là học trò của Thiền sư Trúc Lự, phổ hệ thứ 14 thiền phái Vô Ngôn Thông. Tuy tu Phật nhưng Tuệ Trung Thượng Sĩ không xuất gia, cũng không giữ đúng các giới luật Phật giáo. Song ông trở thành nhà Thiền học nổi tiếng và không câu nệ giáo điều sách vở, đập vỡ thái độ khư khư bám víu vào những khái niệm, và biết “hoà quang đồng trần”. Ông được Thượng hoàng Trần Thánh Tông rất kính trọng, tôn làm sư huynh, vua Trần Nhân Tông tôn làm thầy. Sáng tác của ông được tập hợp trong bộ Thượng sĩ ngữ lục rất nổi tiếng.

(26) Giới, nói cho đủ là giới luật, nghĩa là những điều răn cấm không được làm. Những điều răn cấm không được làm này bảo đảm cho sự giải thoát nên giới còn được gọi là Bảo giải thoát. Có rất nhiều điều giới, nhưng tựu trung có thể chia làm 3 nhóm như sau: 1. Nhiếp luật nghi giới: Những điều răn cấm không được làm các điều ác; 2. Nhiếp thiện pháp giới: Những điều thiện nên làm;

3. Nhiêu ích hữu tình giới: Nên làm ích lợi cho chúng sinh. Tín đồ Phật giáo có bốn phận học hỏi thông suốt những giới luật trong giới kinh và giữ giới bằng 2 cách: 1. Chỉ trì: Không làm tất cả những điều ác mà trong giới kinh cấm không cho làm; 2. Tác trì: Nên làm những điều thiện mà trong giới kinh ấn định phải làm. Giới kinh nói rằng: “Giới luật là mạng sống của Phật Pháp, giới luật còn thì Phật pháp còn, giới luật mất thì Phật Pháp mất”. Do đó tín đồ Phật giáo trước nhất phải hành trì giới luật.

(27) Định Học: Định nói cho đủ là thiền định, nghĩa là tâm chuyên chú định tĩnh vào 1 đối tượng, quán sát đối tượng ấy để phát sinh ra tuệ hòng thấy rõ thật tướng của đối tượng ấy. Đối tượng để tu tập thiền định thì được gọi là Đề mục. Có rất nhiều đề mục của thiền nhưng thông thường có 4 đề mục chính, đó là: 1. Thân hành xứ: Lấy thân thể làm đề mục thiền định; 2. Thọ hành xứ: Lấy thọ làm đề mục thiền định; 3. Tâm hành xứ: Lấy tâm làm đề mục thiền định; 4. Pháp hành xứ: Lấy pháp làm đề mục thiền định. Tu tập thiền định thì gọi là hành thiền.

(28) *Tuệ Học: Tuệ là tâm trí sáng tỏ không còn mê mờ thấy rõ được thật tướng từ tu tập thiền định*

(29) *Nguyễn Huệ Chi (1977), Thơ văn Lý – Trần, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr523*

(30) *Phan Huy Chú (2007), Lịch triều hiến chương loại chí, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr222*

(31) *Việt sử tiêu án, Nxb. Văn hóa Á châu, 1969, tr.166*

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

[1]. *Nguyễn Huệ Chi (1977), Thơ Văn Lý Trần, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội*

[2]. *Phan Huy Chú (2007), Lịch triều hiến chương loại chí, Nxb. Giáo dục, Hà Nội*

[3]. *Ngô Sĩ Liên (1967), Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, bản PDF*

[4]. *Nguyễn Quang Ngọc (2005), Tiến trình Lịch Sử Việt Nam, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội*

[5]. *Nguyễn Hữu Sơn (2002), Loại hình tác phẩm Thiền Uyển tập anh. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội*

[6]. *Thích Đức Thiện – Nguyễn Quốc Tuấn đồng chủ biên (2011), Phật giáo thời Lý với 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội*

[7]. *Việt sử tiêu án, Nxb. Văn hóa Á châu, 1969*